

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/KDTM-ST
Ngày 16 - 9 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Ninh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Anh Đại;

Ông Nông Ngọc Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Dương Thu Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2022/TLST-KDTM ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Địa chỉ: Lô *, khu Công nghiệp Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông B, chức vụ Tổng giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B:

1. Ông Bùi Đình H1, sinh năm 1978; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thành H2, sinh năm 1993; vắng mặt.

3. Bà Hoàng Thị H3, sinh năm 1996; vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà C, số 117, đường T1, phường T2, quận

G, Hà nội. (Hợp đồng ủy quyền số 155/2022/HĐUQ-SR ngày 20/6/2022).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần P1.

Địa chỉ: Lô PG1-09 Vincom Shophouse Lạng Sơn, số 2A, đường Hùng Vương, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Mạnh M1, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2022, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/04/2020, Công ty cổ phần P1 (sau đây gọi là “Công ty P1”) đã cùng với Công ty cổ phần S (sau đây gọi là “Công ty S”) ký kết hợp đồng kinh tế số 53/SR-PLPT/2020 mua bán các sản phẩm phụ gia bê tông. Hai bên thỏa thuận, phương thức đặt hàng: Đặt hàng qua điện thoại và do ông Tô Mạnh M1 là giám đốc Công ty P1 dùng số điện thoại 0868.211.888 liên hệ với Công ty S để đặt hàng theo số lượng hàng, loại hàng, giá thỏa thuận, Công ty S có trách nhiệm giao hàng theo thời gian và địa điểm được yêu cầu, bên mua có trách nhiệm bốc dỡ, lưu kho và kiểm tra hàng hóa. Khi nhận đủ hàng, nhân viên bên mua sẽ xác nhận vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển và giao nhận hàng hóa. Sau đó Công ty S viết hóa đơn giá trị gia tăng. Thời hạn thanh toán theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng là trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty S. Trường hợp thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán nêu trên thì công ty P1 sẽ phải chịu lãi suất chậm thanh toán là 0.05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán. Công ty S bán cho Công ty P1 các sản phẩm phụ gia bê tông với giá thành như sau: Sản phẩm ROADCON SPR1500, đơn giá 18.000 đồng/1 lít, quy cách đóng gói 1.000 lít/ thùng. Sản phẩm ROADCON SR3000S, đơn giá 27.000 đồng/1 lít, quy cách đóng gói 1.000 lít/ thùng. Sản phẩm ROADCON SSA2000, đơn giá 12.000 đồng/1 lít, quy cách đóng gói 1.000 lít/ thùng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã tiến hành giao hàng cho Công ty P1 số lượng hàng hóa: Ngày 10/04/2020 giao 2.000 lít sản phẩm SPR1500 và 1.000 lít sản phẩm SR3000S. Ngày 29/06/2020 giao 3.000 lít sản phẩm SPR1500. Ngày 11/06/2020 giao 4.000 lít sản phẩm SSA2000. Ngày 22/10/2020 giao 2.000 lít sản phẩm SSA2000.

Công ty S đã xuất hóa đơn ngày 29/04/2020 tổng số tiền 69.300.000 đồng (số hóa đơn 0005428); ngày 30/06/2020 tổng số tiền 112.200.000 đồng (số hóa đơn 0005919); ngày 31/10/2020 tổng số tiền 61.050.000 đồng (số hóa đơn 0007013); tổng giá trị các hóa đơn đã xuất là 242.550.000 đồng.

Ngày 30/6/2020 hai bên đối chiếu công nợ, tính đến ngày 30/6/2020 Công ty P1 còn nợ 112.200.000 đồng. Tại lần bán hàng cuối cùng ngày 31/10/2020, sau

khi nhận hàng xong hai bên ký đối chiếu khối lượng hàng hóa, nhưng Công ty P1 không chịu ký biên bản đối chiếu công nợ và cũng không thanh toán toàn bộ số tiền cho lần lấy hàng ngày của ngày 22/10/2020 cùng với phần còn lại của biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/06/2020 cho công ty S. Công ty P1 đã thanh toán ngày 28/08/2020 số tiền 50.000.000 đồng, hình thức chuyển khoản; ngày 31/12/2020 số tiền 19.300.000 đồng, hình thức chuyển khoản; tổng số tiền thanh toán 69.300.000 đồng. Hiện Công ty P1 còn nợ số tiền 173.250.000 đồng.

Công ty S đã nhiều lần đề nghị hai bên gặp mặt để làm việc nhưng Công ty P1 đã lấy nhiều lý do không chính đáng để từ chối gặp mặt nhằm trốn tránh việc thanh toán các khoản nợ trên, nên không có biên bản làm việc giữa Công ty S và công ty P1. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc Công ty cổ phần P1 phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại là: 173.250.000 đồng. Công ty cổ phần P1 phải chịu lãi chậm trả cho hóa đơn chưa thanh toán tạm tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 24/6/2022 là 49.376.250 đồng, tổng số tiền mà Công ty cổ phần P1 phải trả cho Công ty cổ phần S tính đến ngày 24/6/2022 là 222.626.250 đồng. Buộc công ty cổ phần P1 phải tiếp tục phải chịu lãi cho đến khi thanh toán xong công nợ gốc.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt và Đơn trình bày về việc thay đổi cách tính lãi suất ngày 09/9/2022, Công ty S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể: Buộc Công ty cổ phần P1 phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại là: 173.250.000 đồng. Công ty cổ phần P1 phải chịu lãi chậm trả cho hóa đơn chưa thanh toán tạm tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 16/9/2022 với mức lãi suất 9%/năm số tiền là 28.326.375 đồng, tổng số tiền mà Công ty cổ phần P1 phải trả cho Công ty cổ phần S tính đến ngày 24/6/2022 là 201.576.375 đồng. Buộc Công ty cổ phần P1 phải tiếp tục phải chịu lãi cho đến khi thanh toán xong công nợ gốc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn phát biểu về việc chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thành phần tham gia xét xử tại phiên tòa đúng với thành phần Hội đồng xét xử được ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định, bị đơn vắng mặt, Tòa án tiến hành thực hiện việc niêm yết hợp lệ; bị đơn vắng mặt, nhưng Tòa án đã tiến hành xác minh niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về yêu cầu khởi kiện, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cùng tài liệu chứng cứ được công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S Hà Nội buộc Công ty Phú Lộc, Phú Tài thanh toán số tiền hàng còn nợ là 173.250.000 đồng. Buộc Công ty P1 phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm trả với mức lãi suất 9%/năm.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty S được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn Công ty P1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty S ký kết Hợp đồng kinh tế về việc mua bán hàng hóa với Công ty P1 là hoạt động ký kết hợp đồng giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau đều có mục đích lợi nhuận, quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng kinh tế được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi ký kết hợp đồng kinh tế, bị đơn đăng ký kinh doanh tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn là nơi bị đơn có trụ sở, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn Công ty P1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt, do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi công ty đăng ký kinh doanh. Ngày 09/9/2022, nguyên đơn Công ty S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3] Hợp đồng kinh tế số 53/SR-PLPT/2020 ngày 09/04/2020 ký kết giữa Công ty S với Công ty cổ phần P1 thỏa thuận mua bán các sản phẩm phụ gia bê tông. Hợp đồng được ký kết bởi các chủ thể đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quy định pháp luật về hình thức và nội dung. Thực hiện Hợp đồng kinh tế, Công ty S đã bán cho Công ty P1 các sản phẩm phụ gia bê tông: Ngày 10/04/2020 giao 2.000 lít sản phẩm SPR1500 và 1.000 lít sản phẩm SR3000S. Ngày 29/06/2020 giao 3.000 lít sản phẩm SPR1500. Ngày 11/06/2020 giao 4.000 lít sản phẩm SSA2000. Ngày 22/10/2020 giao 2.000 lít sản phẩm SSA2000. Công ty P1 đã thanh toán tổng số tiền 69.300.000 đồng, hiện còn nợ số tiền 173.250.000 đồng. Do vậy, Hợp đồng kinh tế số 53/SR-PLPT/2020 ngày 09/04/2020 có hiệu lực pháp luật, các bên phải thực hiện theo hợp đồng.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 09/04/2020, các bên ký Hợp đồng tín dụng; ngày 26/02/2022 Công ty S khởi kiện. Căn cứ Điều 157 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty cổ phần P1 phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại 173.250.000 đồng. Công ty cổ phần P1 phải

chịu lãi chậm trả cho hóa đơn chưa thanh toán tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 16/9/2022 với mức lãi suất 9%/năm số tiền là 28.326.375 đồng, tổng số tiền mà Công ty cổ phần P1 phải trả cho Công ty cổ phần S tính đến ngày 24/6/2022 là 201.576.375 đồng. Buộc Công ty cổ phần P1 phải tiếp tục phải chịu lãi cho đến khi thanh toán xong công nợ gốc.

[6] Xét thấy, việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 53/SR-PLPT/2020 ngày 09/04/2020, quá trình thực hiện hợp đồng Công ty S đã tiến hành giao hàng cho công ty P1 trong các ngày 10/4/2020, 11/6/2020, 29/6/2020 và xuất hóa đơn vào các ngày 29/4/2020 với số tiền 69.300.000 đồng, ngày 30/6/2020 với số tiền 112.200.000 đồng; Ngày 30/6/2020 giữa 2 công ty có Biên bản đối chiếu công nợ đối với các lần mua hàng ngày 10/4/2020 và ngày 11, 29/6/2020 với tổng số tiền là 181.500.000 đồng. Sau đó công ty P1 có nhu cầu mua tiếp hàng nên ngày 22/10/2020 Công ty S đã bán cho đơn hàng và xuất hóa đơn vào ngày 31/10/2020 là 61.050.000 đồng. Như vậy, tổng cộng tiền hàng mua bán các lần là 242.550.000 đồng. Công ty Phú Lộc, Phú Tài thanh toán tiền hàng nhưng Công ty P1 mới thanh toán được 69.300.000 đồng (cụ thể ngày 28/8/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 31/12/2020 trả 19.300.000 đồng). Số tiền còn lại 173.250.000 đồng Công ty S Hà Nội đã nhiều lần yêu cầu Công ty P1 thanh toán, nhưng Công ty P1 không trả nợ. Do đó Công ty S yêu cầu Công ty P1 trả số tiền chưa thanh toán là 173.250.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về lãi suất chậm thanh toán: Tại Điều 6 Hợp đồng kinh tế số 53/SR-PLPT/2020 ngày 09/04/2020, các bên thỏa thuận trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính, bên mua có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hàng hóa mua cho Công ty S. Trường hợp chậm thanh toán so với thời hạn thanh toán nêu trên thì công ty P1 phải chịu lãi suất chậm thanh toán là 0.05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán. Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện Công ty P1 đã thanh toán 02 lần tiền (cụ thể ngày 28/8/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 31/12/2020 trả 19.300.000 đồng). Như vậy, xác định thời điểm Công ty P1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán lần sau cùng nhất là tháng 01/12/2020. Do đó Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty P1 phải thanh toán lãi đối với số tiền chậm trả là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Cụ thể lãi suất chậm thanh toán được xác định là lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng trên địa bàn thành phố Lạng Sơn gồm Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng CMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn là 15%/năm.

[8] Tuy nhiên, ngày 15/8/2022 Công ty S có đơn trình bày thay đổi cách tính lãi suất bằng 09%/năm áp dụng theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN quyết định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, Công ty P1 phải chịu lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2022 là 28.326.375 đồng. Xét thấy việc thay đổi tính lãi suất của Công ty S là tự nguyện và thấp hơn mức lãi suất trung bình quá hạn của 03 ngân hàng theo quy định của Luật Thương mại là có lợi cho bị đơn, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả cho nguyên đơn số 5.438.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 201.576.375 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 385, 398 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ các Điều 10, 11, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về áp dụng lãi suất;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S.

2. Buộc bị đơn Công ty Cổ phần P1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S số tiền nợ gốc 173.250.000 đ (một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), lãi chậm trả tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 16/9/2022 số tiền là 28.326.375đ (hai mươi tám triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng), tổng số tiền phải thanh toán tính đến ngày 16/9/2022 là 201.576.375đ (hai trăm linh một triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên bị đơn Công ty Cổ phần P1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 09%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Về án phí: Bị đơn Công ty Cổ phần P1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 10.078.818đ (mười triệu không trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm mười tám đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần S số tiền 5.438.000đ (năm triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000872 ngày 17/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hải Ninh